

MỤC LỤC

Nguyễn Quang Bình - Tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 tại Việt Nam – Minh chứng sinh động luận điểm “khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp” của C.Mác	2
Nguyễn Thị Thanh Thủy, Đỗ Năng Thắng - Thu hút FDI vào Việt Nam - Cơ hội và thách thức.....	7
Bùi Thị Thanh Tâm, Hà Quang Trung, Đỗ Xuân Luận - Giải pháp giảm nghèo bền vững theo hướng tiếp cận nghèo đa chiều tại tỉnh Thái Nguyên.....	13
Nguyễn Quang Bình - Biện pháp quản lý hoạt động thu thuế kinh doanh trên mạng xã hội ở Việt Nam hiện nay.....	19
Dương Thị Huyền Trang, Lê Thị Thanh Thương - Phân bổ quỹ thời gian giữa nữ giới và nam giới - Nghiên cứu trường hợp tại Thái Nguyên	24
Lương Tình, Đoàn Gia Dũng - Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định áp dụng đổi mới công nghệ trong nông nghiệp của nông dân: Một cách nhìn tổng quan.....	29
Nguyễn Tiến Long, Nguyễn Chí Dũng - Vai trò của khu vực FDI với tăng năng suất lao động ở Việt Nam.....	34
Nguyễn Quang Hợp, Đỗ Thùy Ninh, Dương Mai Liên - Nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ công tại Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	42
Ngô Thị Mỹ, Trần Văn Dũng - Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường ASEAN: Thực trạng và gợi ý chính sách.....	49
Dương Hoài An, Trần Thị Lan, Trần Việt Dũng, Nguyễn Đức Thu - Tác động của vốn đầu tư đến kết quả sản xuất chè trên địa bàn tỉnh Lai Châu, Việt Nam	54
Phạm Văn Hạnh, Đàm Văn Khanh - Ảnh hưởng của hành vi khách hàng đến việc kiểm soát cảm xúc của nhân viên – Ảnh hưởng tương tác của chuẩn mực xã hội	59
Nguyễn Thanh Minh, Nguyễn Văn Thông, Lê Văn Vĩnh - Quản lý dịch vụ chăm sóc khách hàng tại Viễn Thông Quảng Ninh.....	63
Đỗ Thị Hoàng Yến, Phạm Văn Hạnh - Khảo sát các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động nhượng quyền thương mại tại Thái Nguyên	69
Nguyễn Thị Phương Hảo, Hoàng Thị Hồng Nhung, Trần Văn Dũng - Công tác bảo đảm tiền vay bằng tài sản tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên.....	74
Nguyễn Việt Dũng - Tác động của cấu trúc vốn đến rủi ro tài chính của doanh nghiệp xi măng niêm yết tại Việt Nam.....	82
Trần Thị Nhung - Hoàn thiện hệ thống báo cáo kế toán quản trị tại các doanh nghiệp sản xuất và chế biến chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.....	88
Ngô Thị Hương Giang, Phạm Tuấn Anh - Chất lượng dịch vụ tín dụng đối với các hộ sản xuất của Agribank chi nhánh huyện Đồng Hỷ	94

VAI TRÒ CỦA KHU VỰC FDI VỚI TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG Ở VIỆT NAM

Nguyễn Tiến Long¹, Nguyễn Chí Dũng²

Tóm tắt

Hơn 10 năm gia nhập WTO, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thúc đẩy tăng trưởng và tạo nhiều động lực cho nền kinh tế Việt Nam. Giai đoạn 2008 – 2017, vốn FDI đăng ký vào Việt Nam đạt gần 275 tỷ USD, tỷ lệ giải ngân đạt 45%. Khu vực FDI có vai trò quan trọng đối với tăng năng suất lao động (NSLĐ) ở Việt Nam. Tuy nhiên, NSLĐ ở Việt Nam còn rất thấp so với các nước trong khu vực và có khoảng cách lớn về NSLĐ ở trong nước giữa khu vực FDI với các khu vực kinh tế còn lại, khu vực FDI và khu vực kinh tế tư nhân là nguồn chính khẳng định vai trò đóng góp cho tăng trưởng NSLĐ toàn bộ nền kinh tế Việt Nam. Từ 2008 trở lại đây, dịch chuyển lao động từ khu vực có NSLĐ thấp sang các khu vực có NSLĐ cao và sang các khu vực có NSLĐ đang tăng lên là không nhiều, có thể giải thích được sự tăng NSLĐ toàn bộ nền kinh tế bởi tăng NSLĐ của các khu vực kinh tế, trong đó khu vực FDI có đóng góp lớn nhất. Bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm lan tỏa và kết nối chặt chẽ giữa khu vực FDI với các khu vực còn lại trong nền kinh tế; từ đó tạo động lực tăng NSLĐ cho toàn bộ nền kinh tế.

Từ khóa: Khu vực FDI, năng suất lao động (NSLĐ), kinh tế Việt Nam, giải pháp, hiệu ứng lan tỏa.

ROLE OF FDI SECTOR IN INCREASING LABOR PRODUCTIVITY IN VIETNAM

Abstract

After more than 10 years of WTO accession, the Vietnamese economy has been fostered for rapid growth and has been created many drivers of growth by foreign direct investment (FDI). In the period of 2008 - 2017, the registered FDI in Vietnam reached nearly 275 billion USD, and the disbursement rate reached 45%. The FDI sector plays an important role in increasing labor productivity in Vietnam. However, labor productivity in Vietnam is relatively low compared to other countries in the region and there remains a large gap in labor productivity between the FDI sector and other economic sectors of the Vietnamese economy. The FDI sector and the private sector have played the main pioneering role that contributes to the growth of labor productivity in the entire economy of Vietnam. From 2008 onwards, the shift of labor from the low labor productivity sectors to the high labor productivity sectors and to the sector of increasing labor productivity was significantly limited. The increase of labor productivity of the whole economy was mainly driven by the increase of labor productivity of several economic sectors, in which the FDI sector made the biggest contribution. The paper proposed some solutions to spread and link the FDI sector with the rest of the economy, thereby creating motivation to increase labor productivity for the whole economy.

Keywords: FDI sector, labor productivity, Vietnamese economy, solutions.

1. Giới thiệu

Hiện nay, nền kinh tế Việt Nam chia theo hình thức sở hữu, gồm ba thành phần hoặc 3 khu vực kinh tế, đó là: (i) Khu vực kinh tế nhà nước, (ii) Khu vực kinh tế ngoài nhà nước; và (iii) Khu vực FDI. Khu vực FDI được coi là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế, được khuyến khích phát triển và bình đẳng với các khu vực kinh tế khác.

Mặc dù giai đoạn 2008 – 2017, khu vực FDI chỉ tạo ra được khoảng 5% việc làm của toàn bộ nền kinh tế Việt Nam, nhưng NSLĐ ở khu vực này lại rất cao và có sự chênh lệch rất lớn giữa khu vực FDI với các khu vực kinh tế còn lại. Bình quân NSLĐ của Việt Nam tính đến năm 2017 đạt khoảng 60 triệu VNĐ/người/năm (tính theo giá so sánh 2010); NSLĐ của khu vực FDI gấp 1,4 lần khu vực nhà nước và gấp trên 8 lần

khu vực ngoài nhà nước. Trong nền kinh tế, khu vực FDI được coi là khu vực năng động và có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của Việt Nam. Năm 2017, khu vực này đóng góp khoảng 17% cho GDP, 25% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, 18% tổng thu ngân sách, 55% giá trị sản xuất công nghiệp, chiếm 70% kim ngạch xuất khẩu và tạo việc làm cho 3,7 triệu lao động.

Nhìn toàn bộ nền kinh tế, NSLĐ là một chỉ tiêu quan trọng góp phần tăng trưởng kinh tế (tăng GDP) và cũng là chỉ tiêu quan trọng để nâng cao chỉ số năng suất nhân tố tổng hợp của nền kinh tế (TFP). Do vậy, tăng NSLĐ góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giải quyết tốt những vấn đề xã hội. Tính đến năm 2017, khu vực kinh tế ngoài nhà nước tạo ra việc làm chiếm 85% tổng số việc làm; hai khu vực còn lại của nền kinh

tế chỉ tạo ra khoảng 15% việc làm (trong đó khu vực kinh tế nhà nước chiếm 10%, khu vực FDI chiếm 5%). Hơn nữa, tỷ trọng này sẽ tiếp tục giảm xuống trong những năm tới khi tiến trình cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước và cải cách hành chính được đẩy mạnh.

Như vậy, khu vực FDI có đóng góp rất quan trọng cho tăng NSLĐ ở Việt Nam. Tuy nhiên, khả năng tạo thêm nhiều việc làm và việc làm bền vững từ khu vực FDI là rất hạn chế, một số doanh nghiệp FDI thực hiện chính sách sa thải người lao động, tạo hệ lụy lớn đối với xã hội; mặt khác trình độ lao động, sức khỏe và khả năng đáp ứng các yêu cầu chuyên môn của lao động Việt Nam trong khu vực FDI còn nhiều hạn chế. Trong khi đó, việc gắn kết giữa khu vực FDI với khu vực kinh tế khác ở Việt Nam còn lỏng lẻo, chưa tạo được hiệu ứng lan tỏa giữa khu vực FDI với các khu vực còn lại; chưa tạo được chuỗi liên kết. Trong điều kiện hội nhập quốc tế theo chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng, để đạt hiệu quả cao, cần có phương thức kết nối phù hợp, nhất là kết nối để hình thành chuỗi giá trị mở rộng, lấy mạng lưới hay chuỗi giá trị đang vận hành hiệu quả mang tính toàn cầu của các công ty xuyên quốc gia (TNCs) làm chỗ dựa hay phương tiện để bắt kịp và đồng hành phát triển. Động lực kết nối hợp lý khu vực kinh tế tư nhân với khu vực FDI sẽ tạo giá trị gia tăng cao cho nền kinh tế, thúc đẩy tăng NSLĐ cho toàn bộ nền kinh tế.

Như vậy, cần đánh giá đúng thực trạng NSLĐ ở Việt Nam hiện nay, vai trò của khu vực FDI với tăng NSLĐ ở Việt Nam dựa trên cơ sở kết nối giữa khu vực FDI với các khu vực kinh tế còn lại của nền kinh tế Việt Nam. Từ đó, đề xuất được các giải pháp tăng NSLĐ ở Việt Nam trong thời gian tới dựa trên hiệu ứng liên kết và lan tỏa của khu vực FDI – khu vực kinh tế có NSLĐ rất cao.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp thu thập thông tin

Tác giả tiến hành thu thập số liệu về nguồn vốn FDI và NSLĐ theo các khu vực kinh tế ở Việt Nam từ Niên giám thống kê Việt Nam và Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong giai đoạn 2008 - 2017. Ngoài ra, tác giả còn tham khảo số liệu của một số công trình khoa học đã được công bố để phục vụ quá trình nghiên cứu.

2.2. Phương pháp xử lý, tổng hợp và phân tích số liệu

Sau khi thu thập và tổng hợp được số liệu nghiên cứu, tác giả tiến hành phân tích số liệu

bằng các phương pháp đồ thị, phương pháp so sánh và thống kê mô tả. Ngoài ra, tác giả còn ứng dụng phần mềm tin học Microsoft Excel 2010 và các công cụ máy tính để xử lý dữ liệu.

Để đóng góp cho tăng NSLĐ từ các khu vực kinh tế, trong đó có khu vực FDI của Việt Nam trong giai đoạn 2008 - 2017, nghiên cứu này sẽ sử dụng phương pháp SSA [4].

Theo đó, các ký hiệu được sử dụng: LP là năng suất lao động của nền kinh tế; LP_i là năng suất lao động của khu vực i ($i = \overline{1, n}$); S_i là tỷ trọng lao động của khu vực i trong tổng lao động của nền kinh tế ($i = \overline{1, n}$); t là chỉ số thời gian ($t - 1$ là năm cơ sở; t là năm so sánh).

Khi đó, NSLĐ tổng thể của nền kinh tế được tính theo công thức:

$$LP = \sum_{i=1}^n LP_i S_i$$

Từ đó, tốc độ tăng NSLĐ tổng thể được phân rã thành ba thành phần riêng biệt:

$$Gr(LP) = \frac{LP^t - LP^{t-1}}{LP^{t-1}} = \underbrace{\frac{\sum_{i=1}^n (LP_i^t - LP_i^{t-1}) S_i^{t-1}}{LP^{t-1}}}_{(1)-within\ effect} + \underbrace{\frac{\sum_{i=1}^n LP_i^{t-1} (S_i^t - S_i^{t-1})}{LP^{t-1}}}_{(2)-static\ shift\ effect} + \underbrace{\frac{\sum_{i=1}^n (LP_i^t - LP_i^{t-1}) (S_i^t - S_i^{t-1})}{LP^{t-1}}}_{(3)-dynamic\ shift\ effect}$$

Thành phần thứ nhất: Hiệu ứng nội khu vực (within effect) đo lường tổng thay đổi NSLĐ của các khu vực khi các khu vực đó vẫn giữ được tỷ trọng lao động không đổi giống như ở năm cơ sở.

Thành phần thứ hai: Hiệu ứng dịch chuyển tĩnh (static shift effect), được tính bằng tổng thay đổi tương đối của lao động mỗi khu vực giữa năm t và năm $(t - 1)$ với các trọng số là các giá trị ban đầu của NSLĐ (trong năm cơ sở $t - 1$) của khu vực đó.

Thành phần thứ ba: Hiệu ứng dịch chuyển động (dynamic shift effect) hay thành phần tương tác, đo lường sự tương tác giữa những thay đổi của NSLĐ và những thay đổi trong phân chia lao động của các khu vực.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Khái quát về FDI tại Việt Nam

Giai đoạn 2008 – 2017, đã có 16.208 dự án FDI được cấp phép đăng ký đầu tư tại Việt Nam với tổng số vốn đăng ký trên 274 tỷ USD. Trong đó, số vốn thực hiện trên 125 tỷ USD đạt 45,85% số vốn đăng ký.

Bảng 01: FDI tại Việt Nam (2008-2017)

Năm	Số dự án	Vốn đăng ký (tỷ USD)	Vốn thực hiện (tỷ USD)	Vốn thực hiện/Vốn đăng ký (%)	Vốn trung bình 1 dự án (triệu USD)
2008	1.171	71,7	11,5	16,04	61,23
2009	839	23,1	10	43,29	27,53
2010	1.240	19,764	11	55,66	15,94
2011	1.191	15,618	11	70,43	13,11
2012	1.287	16,348	10,46	63,98	12,70
2013	1.530	22,352	11,5	51,45	14,61
2014	1.843	21,922	12,5	57,02	11,89
2015	2.013	22,757	14,5	63,72	11,31
2016	2.503	24,858	15,8	63,56	9,93
2017	2.591	35,884	17,5	48,77	13,85
Tổng số	16.208	274,303	125,76	45,85	16,92

Quy mô bình quân 1 dự án có xu hướng giảm đi; năm 2008 quy mô bình quân 61,23 triệu USD/ 1 dự án, vốn thực hiện chỉ đạt 16,04% vốn đăng ký; đến năm 2017 quy mô bình quân giảm xuống 13,85 triệu USD/ 1 dự án, nhưng tỷ lệ giải ngân vốn FDI tăng lên 48,77%. Như vậy, trong 10 năm qua, mặc dù quy mô bình quân 1 dự án giảm nhưng tỷ lệ vốn thực hiện so với vốn đăng ký có xu hướng tăng lên rất nhiều.

Về đối tác đầu tư, tính đến hết năm 2017 có 125 quốc gia và vùng lãnh thổ đã đầu tư vào Việt Nam, trong đó Hàn Quốc là nhà đầu tư lớn nhất với tổng vốn đăng ký lên đến 57,66 tỷ USD

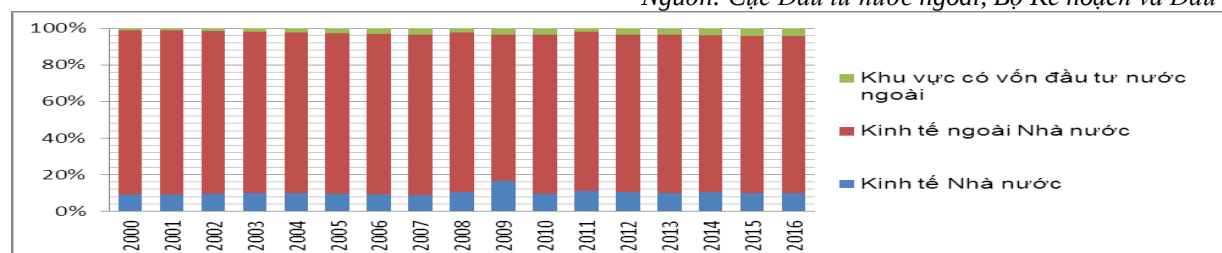
Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (chiếm 18,1% tổng vốn đầu tư); đứng thứ 2 là Nhật Bản với tổng vốn đăng ký 49,46 tỷ USD (chiếm 15,5% tổng vốn đầu tư).

Năm 2017, đã có 115 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án FDI tại Việt Nam. Nhật Bản dẫn đầu với tổng vốn đầu tư (đăng ký cấp mới, vốn tăng thêm và góp vốn, mua cổ phần) là 9,11 tỷ USD, chiếm 25,4% tổng vốn đầu tư; Hàn Quốc đứng vị trí thứ hai với tổng vốn đầu tư là 8,49 tỷ USD, chiếm 23,7% tổng vốn đầu tư; Singapore đứng vị trí thứ 3 với tổng vốn đầu tư là 5,3 tỷ USD, chiếm 14,8% tổng vốn đầu tư (xem Hình 01).



Hình 01: Các đối tác FDI tại Việt Nam, năm 2017

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư



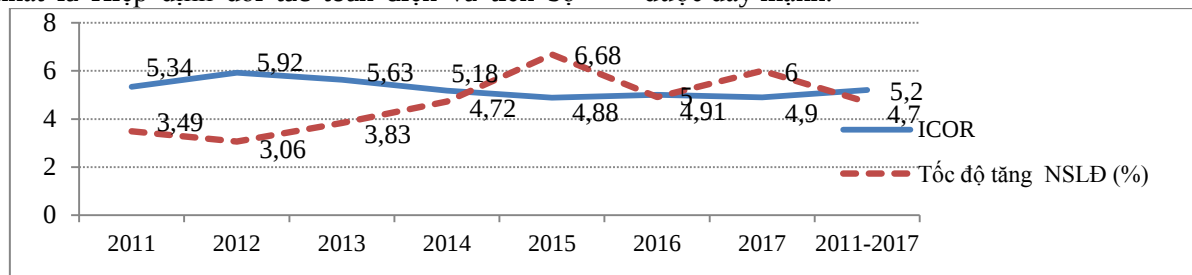
Hình 02: Đóng góp của các khu vực kinh tế vào giải quyết việc làm

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê khi Việt Nam thực hiện cam kết trong nhiều hiệp định tự do hóa thương mại và đầu tư thế hệ mới

Hơn nữa, tỷ trọng lao động được tạo ra từ khu vực FDI sẽ tiếp tục tăng lên trong những năm tới

như: FTA với Hàn Quốc; Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản; FTA Việt Nam – Chile; Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA); mới nhất là Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ

xuyên Thái Bình Dương (CPTPP); cùng với đẩy mạnh cổ phần hóa và thoái vốn đối với các tập đoàn kinh tế nhà nước và cải cách hành chính được đẩy mạnh.



Hình 03: Hệ số ICOR và tốc độ tăng trưởng NSLĐ Việt Nam, 2011-2017

3.2. Hiệu quả sử dụng vốn và tăng năng suất lao động tại Việt Nam

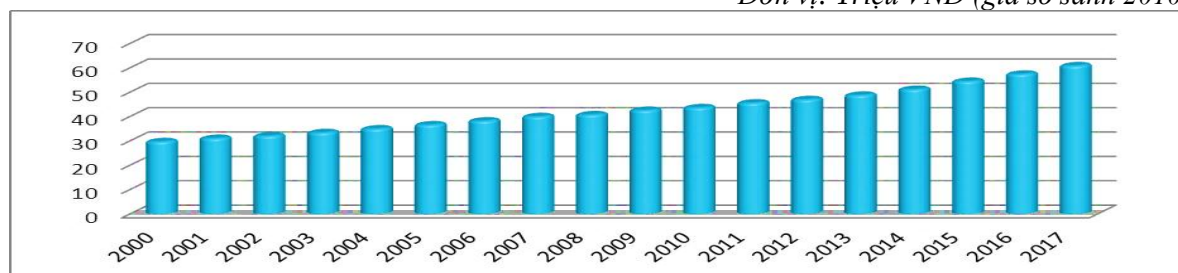
Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư – hệ số ICOR (tỷ lệ đầu tư so với GDP/tốc độ tăng trưởng GDP) và NSLĐ (GDP/lao động).

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (tính theo hệ số ICOR) đang có xu hướng tăng dần, hệ số ICOR của năm 2017 là 4,9 tương đương với 3 năm gần đây và thấp hơn ICOR trung bình giai đoạn 2011-2017 (5,2). Tuy nhiên, nếu xét hiệu quả sử dụng vốn, so với các nước ở vào cùng thời kỳ tăng trưởng nhanh và trình độ công nghệ tương xứng với Việt Nam thì con số 5,2 (trung bình giai đoạn 2011-2017) và 4,9 của năm 2017 thì còn quá thấp (tức là ICOR còn quá cao). Nhật Bản (những năm 1970), Hàn Quốc, Đài Loan (những năm 1980) cũng với mục tiêu tăng trưởng nhanh và trình độ công nghệ như Việt Nam hiện nay, nhưng hệ số ICOR chỉ là 2,5-3 (tức là chỉ bằng ½ của Việt Nam) (xem Hình 03). Nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng phụ thuộc nhiều vào vốn đầu tư, chưa thực sự tăng trưởng từ tăng NSLĐ hoặc nâng cao chất lượng tăng trưởng nhờ tăng chỉ số TFP.

NSLĐ giai đoạn 2011-2017, bình quân năm đã tăng lên (4,7%), năm 2017, đạt 6%, tăng lên tới 25% so với mức trung bình của cả giai đoạn. Tuy nhiên, theo tính toán của Tổng cục Thống kê (theo sức mua tương đương năm 2011), NSLĐ

Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Thống kê của Việt Nam đạt 9.894 USD, chỉ bằng 7% của Singapore; 17,6% của Malaysia; 36,5% của Thái Lan; 42,3% của Indonesia; 56,7% của Philippines và bằng 87,4% NSLĐ của Lào. Đáng chú ý là chênh lệch về NSLĐ giữa Việt Nam với các nước vẫn tiếp tục gia tăng. Chênh lệch mức NSLĐ của Singapore và Việt Nam tăng từ 115.087 USD năm 2006 lên 131.333 USD năm 2016; tương tự, của Lào từ 220 USD lên 1.422 USD. NSLĐ của Việt Nam thấp hơn và ngày càng chênh lệch so với các nước được giải thích bởi: (i) Tỷ lệ thất nghiệp (hữu hình và trá hình) còn khá cao trong khi lao động có việc làm trình độ, năng lực lao động thấp; (ii) Công nghệ sản xuất thấp và trung bình chiếm tỷ lệ quá cao và 90% là các doanh nghiệp nhỏ và vừa đang gặp rất nhiều khó khăn trong sản xuất; (iii) Lao động Việt Nam chủ yếu đảm nhận sản xuất các sản phẩm và công đoạn sản xuất gia công, không tạo ra sản phẩm có thương hiệu để cung ứng cho thị trường. Khu vực FDI thu hút lao động với NSLĐ cao nhưng giải quyết việc làm tại khu vực này chiếm tỷ lệ thấp, những đòi hỏi về trình độ lao động và chính sách sử dụng lao động của một số doanh nghiệp FDI bộc lộ nhiều bất cập, chưa có sự gắn kết và phá vỡ những rào cản để tạo động lực lan tỏa tương hỗ giữa khu vực FDI với các khu vực kinh tế còn lại của nền kinh tế.

Đơn vị: Triệu VND (giá so sánh 2010)



Hình 04: Năng suất lao động của Việt Nam, giai đoạn 2000 - 2017

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của Tổng cục Thống kê

3.3. Thực trạng khu vực FDI với tăng năng suất lao động của nền kinh tế Việt Nam

NSLĐ được tính bằng tỷ số của sản lượng (tỷ VNĐ đồng theo giá so sánh 2010) và số lao động (1.000 lao động). Như vậy, NSLĐ của cả nền kinh tế Việt Nam liên tục được cải thiện trong giai đoạn 2000 – 2017 (xem Hình 04).

Mức NSLĐ bình quân của nền kinh tế đạt được còn thấp, chỉ cao hơn NSLĐ của khu vực kinh tế ngoài nhà nước và kém hơn hẳn so với mức năng suất của khu vực kinh tế nhà nước và khu vực FDI (xem Hình 05). NSLĐ của Việt Nam còn thấp do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân do những khu vực có NSLĐ thấp lại chiếm tỷ trọng lao động cao và ngược lại khu vực có NSLĐ cao (khu vực FDI) thì lại chiếm tỷ lệ lao động thấp (khoảng 5%), có nguyên nhân do chất lượng lao động mà biểu hiện trước hết ở tỷ lệ lao động đã qua đào tạo còn rất thấp (dưới 20%) và tăng chậm, ngay cả số đã qua đào tạo thì cơ cấu cũng còn nhiều điểm chưa hợp lý. NSLĐ thấp là đáng lo ngại đối với khả năng cạnh tranh của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

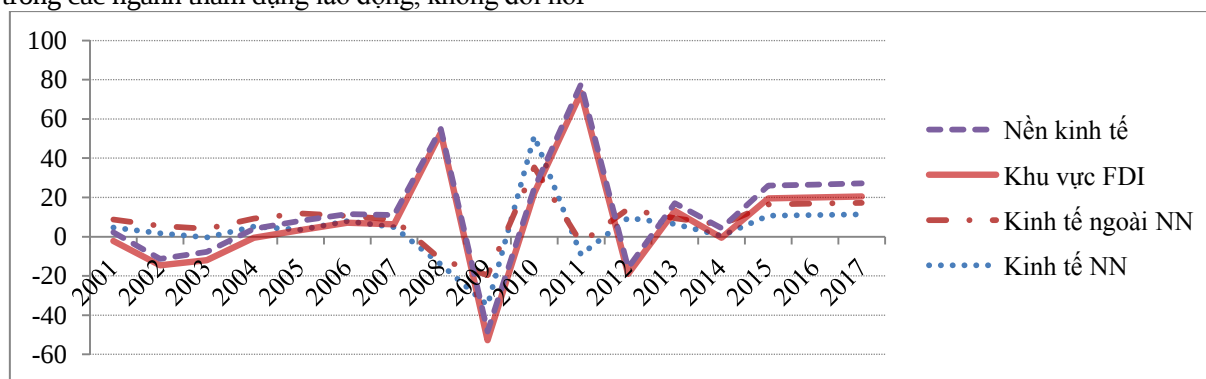
Khu vực FDI luôn dẫn đầu về mức NSLĐ, khu vực kinh tế nhà nước ở vị trí thứ hai và khu vực kinh tế ngoài nhà nước có mức NSLĐ thấp nhất. Trong nền kinh tế, khu vực có vốn FDI được coi là khu vực năng động và có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của Việt Nam.

Tuy nhiên, NSLĐ của khu vực FDI lại có xu hướng giảm trong giai đoạn 2008-2017. Có thể do mức NSLĐ xã hội thấp nên chi phí nhân công duy trì ở mức thấp, đây chính là đặc điểm then chốt giúp thu hút các doanh nghiệp FDI đến Việt Nam trong các ngành thâm dụng lao động, không đòi hỏi

hiều kỹ năng như: Dệt may, da giày, và chế biến - chế tạo các sản phẩm đơn giản. Như vậy, sau nhiều năm tham gia vào nền kinh tế, các doanh nghiệp FDI vẫn chủ yếu tập trung vào các ngành khai thác tài nguyên, các ngành gia công, lắp ráp, chủ yếu tận dụng lợi thế nhân công giá rẻ, tạo ra giá trị gia tăng thấp. Trong khi đó, NSLĐ của khu vực kinh tế nhà nước có chiều hướng tăng (mặc dù khá chậm) nên khoảng cách NSLĐ giữa hai khu vực này ngày càng thu hẹp. Mặc dù vậy, khoảng cách về NSLĐ giữa hai khu vực kinh tế này vẫn còn khá lớn.

Giai đoạn 2008-2017, trên 85% lao động của nền kinh tế đang hoạt động trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Điều đó có nghĩa là phần lớn việc làm được tạo ra trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước và chủ yếu là việc làm có NSLĐ thấp, nên NSLĐ toàn bộ nền kinh tế cũng thấp và chậm cải thiện. Hơn nữa, sự hòa nhập chậm chạp của khu vực kinh tế ngoài nhà nước với khu vực FDI để tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu đã và đang dẫn tới giá trị gia tăng trong nước thấp dù Việt Nam được coi là cửa ngõ của khu vực kết nối với thị trường toàn cầu.

Giai đoạn 2008 – 2017, khu vực FDI có NSLĐ cao nhưng tốc độ tăng NSLĐ âm trong hầu hết các năm. NSLĐ của khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng với tốc độ trung bình 3,8%/năm, cao hơn mức 3,2% của khu vực kinh tế nhà nước trong cùng giai đoạn (xem Hình 05). Như vậy, tăng NSLĐ của khu vực kinh tế trong nước đã làm át sự suy giảm năng suất của khu vực FDI và có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể.



Hình 05: Tốc độ tăng NSLĐ của khu vực FDI và các khu vực khác ở Việt Nam

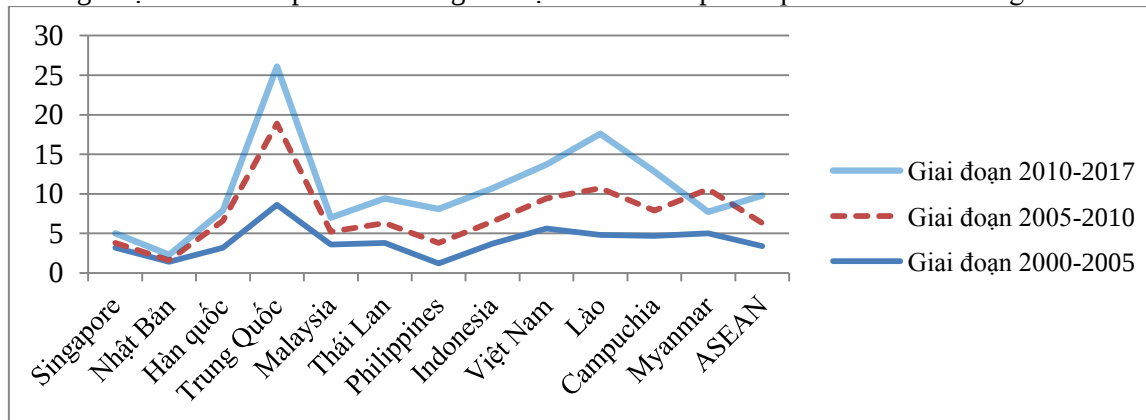
Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Thống kê

Tốc độ tăng NSLĐ của Việt Nam tương đối cao trong so sánh với các quốc gia trong khối ASEAN và khu vực châu Á (xem Hình 06). NSLĐ của Việt Nam tăng với tốc độ trung bình 5,6% thời kỳ 2000-2005 (đứng thứ hai chỉ sau

Trung Quốc), 3,8% trong thời kỳ 2005-2010, và 4,3% trong thời kỳ 2010-2017 (đứng ở vị trí thứ 7 trong bảng xếp hạng tăng trưởng NSLĐ châu Á). Tăng NSLĐ của Việt Nam bình quân 2000 - 2017 là 4,5%, cao hơn trung bình của khối

ASEAN, nhưng thấp hơn so với Lào, sau đó năm 2017 Việt Nam đã bị tụt lại phía sau. Thực tế này làm nảy sinh những lo ngại về sức hút FDI vào thị trường Việt Nam. Chi phí nhân công ở Việt

Nam đang tăng nhanh hơn so với NSLĐ. Do đó, có thể luồng vốn FDI sẽ chuyển hướng sang các thị trường hấp dẫn hơn như Lào, Campuchia, nơi có chi phí thấp hơn và NSLĐ tăng nhanh hơn.



Hình 06: Tốc độ tăng NSLĐ của Việt Nam so với một số quốc gia trong khu vực (%)

Ghi chú: GDP giá cơ bản trên 01 lao động theo sức mua tương đương 2011, tham chiếu 2015

Nguồn: APO Productivity Databook 2017, tr. 59-60

Nhìn chung, giai đoạn 2008-2017, dòng lao động dịch chuyển từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước có mức NSLĐ thấp sang khu vực FDI có mức NSLĐ cao hơn là thành phần lớn nhất khẳng định vai trò đóng góp của khu vực FDI đối với tăng NSLĐ tổng thể của Việt Nam. Mặc dù sự chuyển dịch này là tích cực và đúng hướng, nhưng sự suy giảm mức NSLĐ của khu vực FDI làm cho thành phần tương tác và hiệu ứng nội khu vực đều có đóng góp âm cho tăng trưởng. Việt Nam cần quan tâm nhiều hơn đến tầm quan trọng và phát huy nội lực của khu vực kinh tế trong nước, nhưng phải tạo được hiệu ứng lan tỏa và kết nối giữa khu vực kinh tế trong nước với khu vực FDI để tạo điều kiện cho người lao động được tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu, động lực tương hỗ từ khu vực FDI và khu vực nội địa trong bối cảnh hội nhập mới.

3.4. Thách thức của khu vực kinh tế FDI với tăng NSLĐ ở Việt Nam

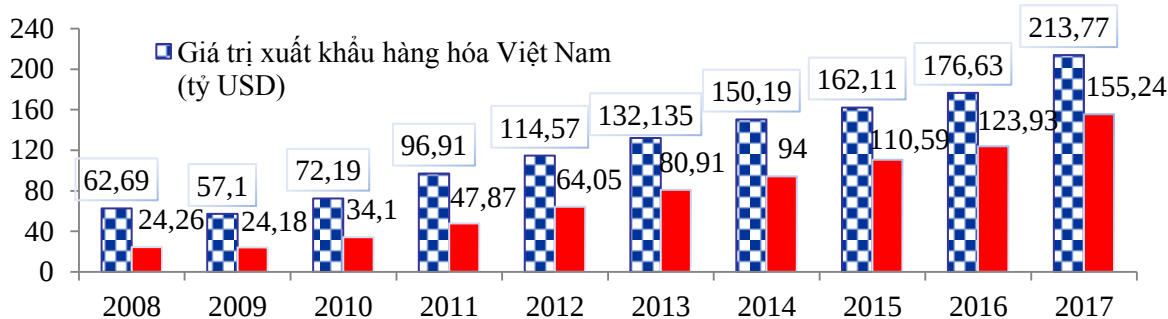
Giai đoạn dân số vàng của Việt Nam kéo dài khoảng 50 năm từ năm 1970 đến năm 2020. Càng về cuối giai đoạn cơ cấu dân số vàng, tốc độ tăng dân số trong độ tuổi lao động càng giảm. Thực tế cho thấy, tốc độ tăng lực lượng lao động trong độ tuổi lao động của Việt Nam thời kỳ 2001– 2010 vào khoảng 2,8%, năm 2017 chỉ còn 1,07%. Sự sụt giảm tốc độ tăng lực lượng lao động trong độ tuổi lao động ở trên là rất đáng kể và tốc độ này được Liên hiệp quốc dự báo là sẽ tiếp tục giảm xuống.

Để giải bài toán tăng NSLĐ trong quá trình

thực hiện mục tiêu đầy tham vọng vào năm 2035, Việt Nam cần phải dựa vào sự gia tăng NSLĐ mạnh mẽ của tất cả các khu vực kinh tế, đặc biệt là khu vực kinh tế ngoài nhà nước với sự gắn kết với khu vực FDI. Nâng cao NSLĐ ở tất cả các khu vực kinh tế là chưa đủ để tốc độ tăng NSLĐ của nền kinh tế đạt mức tiềm năng, sự dịch chuyển lao động từ khu vực có năng suất thấp đến khu vực có năng suất cao hơn (khu vực FDI) là cần thiết để thúc đẩy tăng NSLĐ.

Kết quả phân tích ở trên cho thấy khu vực FDI là khu vực có mức NSLĐ cao nhất, đây cũng là khu vực hấp thụ đáng kể lao động từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước chuyển sang, nhưng NSLĐ của khu vực này lại có khuynh hướng giảm dần. Do đó, thách thức cơ bản đặt ra cho khu vực này trong thời gian tới là vừa nâng cao được NSLĐ và vừa tiếp tục hấp thụ lao động từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước dịch chuyển sang khu vực FDI.

Khu vực FDI có đóng góp đáng kể cho sự phát triển kinh tế như tăng GDP, vốn, nguồn thu ngân sách, tạo việc làm và luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu (Chiếm trên 72% năm 2017) của Việt Nam (xem Hình 07). Tuy nhiên, chất lượng FDI còn thấp, tác động lan tỏa của công nghệ và tri thức kinh doanh đến nền kinh tế Việt Nam còn yếu nên ít tác động đến sự chuyển dịch cơ cấu lên cao và tăng NSLĐ của nền kinh tế. Sự thiếu liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp trong nước, đã không giúp các doanh nghiệp trong nước mạnh lên.



Hình 07: Đóng góp của khu vực FDI vào giá trị xuất khẩu của Việt Nam

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Từ năm 2008 đến 2017 tỷ trọng xuất khẩu của khu vực FDI tăng lên nhanh chóng từ 57% năm 2008 tăng lên 72% năm 2017, nhưng khi tỷ trọng đóng góp về giá trị gia tăng trong GDP của khu vực này tăng lên không đáng kể (từ 16,2% năm 2008 và 17% năm 2017). Điều này cho thấy khu vực FDI đang dần lấn lướt hoàn toàn khu vực kinh tế trong nước nhưng hàm lượng giá trị gia tăng của khu vực FDI đóng góp vào nền kinh tế không tương xứng, mặt khác điều này cũng cho thấy sản xuất của khu vực trong nước đang gặp khó khăn.

Như vậy, thách thức lớn nhất đối với khu vực kinh tế có vốn FDI đó là vấn đề công nghệ nhập khẩu và kênh chuyển giao, phổ biến công nghệ giữa các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp nội địa gắn với điều kiện đảm bảo môi trường sinh thái. Ngoài ra, tình trạng lao động trong nước có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp, chi phí nhân công tương đối có sự gia tăng cũng đặt ra áp lực không nhỏ đối với khả năng tăng NSLĐ của khu vực này.

3.5. Giải pháp đối với khu vực FDI nhằm tăng NSLĐ ở Việt Nam

Một là, Việt Nam cần có chiến lược thu hút FDI đúng đắn để nâng cao vai trò của khu vực FDI trong tăng NSLĐ, thông qua tăng cường kết nối khu vực trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) của Việt Nam với các doanh nghiệp FDI.

Hai là, cần chú trọng và ưu tiên thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ nguồn, chọn lọc các dự án FDI tạo NSLĐ cao, có tính lan tỏa đến nền kinh tế. Điều đó sẽ tạo cơ hội cho khu vực kinh tế trong nước tham gia vào mạng lưới cung ứng toàn cầu và tăng NSLĐ nhờ chuyển giao công nghệ. Muốn vậy, cần có chiến lược nâng cao năng lực của khu vực kinh tế trong nước để đủ năng lực học hỏi công nghệ mới, hoặc đủ năng lực cung cấp đầu vào cho khu vực FDI. Chiến lược này cần gắn kết chặt chẽ với chính sách phát triển khoa học và công nghệ,

chính sách giáo dục và đào tạo, chính sách thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp.

Ba là, nghiên cứu cho thấy, khu vực FDI tạo ra trên 50% giá trị sản xuất công nghiệp của nền kinh tế, chủ yếu khu vực FDI tập trung trong các ngành công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm. Với một nước mà mức thu nhập trung bình còn thấp như Việt Nam, công nghiệp là khu vực có mức NSLĐ cao nhất đồng thời cũng là khu vực cách tân công nghệ tiềm năng nhất.

Bốn là, tiếp tục chuyển đổi từ công nghiệp gia công sang chế biến chế tạo bằng chính sách tiếp tục xem FDI là động lực tăng trưởng nhưng cần có giải pháp gắn kết các khu vực kinh tế trong nước với khu vực FDI. Tiếp tục tăng cường các chính sách thu hút FDI, nâng cao chất lượng dòng vốn FDI, đặc biệt chú trọng các dự án FDI có quy mô vốn lớn, các nhà đầu tư công nghệ nguồn. Chỉ tiếp nhận các dòng FDI có lộ trình chuyển giao công nghệ và có đặt nội dung hoạt động liên kết với khu vực kinh tế trong nước và khu vực FDI.

Năm là, thực hiện liên kết khu vực FDI với khu vực kinh tế trong nước, gắn kết doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp FDI, hướng tới mục tiêu chuyển giao công nghệ, tăng cường vai trò của doanh nghiệp trong nước trong tăng trưởng kinh tế. Mặt khác, cần xây dựng và thực hiện lộ trình thực hiện gắn với doanh nghiệp FDI của các doanh nghiệp Việt Nam theo chuỗi giá trị toàn cầu với quan điểm chủ đạo là đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ trong nước xung quanh quỹ đạo của các doanh nghiệp FDI. Xây dựng các kế hoạch để thực hiện sự hỗ trợ của các doanh nghiệp FDI nâng cao năng lực của doanh nghiệp nội địa, nhất là năng lực nhân lực có thể đảm nhận những hoạt động kỹ thuật cao, năng lực hấp thụ công nghệ cao. Nhà nước tạo cơ chế thuận lợi phát triển công nghiệp hỗ trợ cho các ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Đây chính là chìa khóa tham gia chuỗi giá trị toàn cầu cho các mối liên kết doanh nghiệp nội địa - doanh

ngiệp. Xây dựng các chính sách khuyến khích đề khu vực FDI chuyển giao gia công, cung cấp linh kiện cho khu vực nội địa.

Sáu là, NSLĐ của khu vực FDI cao nhưng thu hút lao động vào khu vực này lại thấp nhất, hiệu ứng kết nối và lan tỏa giữa khu vực FDI với 2 khu vực kinh tế còn lại là rất yếu, do nhiều rào cản. Theo đó, cần phải giảm thiểu rào cản kết nối kinh tế tư nhân Việt Nam với khu vực FDI. Nguyên nhân của mức độ kết nối thấp thể hiện ở nhận thức thiếu đầy đủ về tiềm năng và thế mạnh của khu vực FDI và khu vực kinh tế trong nước; chưa đầu tư thỏa đáng vào khắc phục rào cản và chưa tận dụng triệt để ưu đãi chính sách, sự đồng hành của Chính phủ cũng như kinh nghiệm trong nước và quốc tế về khía cạnh này.

Bảy là, nâng cao trình độ cho lao động Việt Nam để có thể tham gia tích cực vào khu vực FDI, đảm bảo quyền và nghĩa vụ hợp pháp đối với người lao động Việt Nam khi tham gia vào khu vực FDI.

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy chuyển dịch cơ cấu lao động giữa khu vực FDI với khu vực kinh tế trong nước đã có tác động mạnh đến tăng NSLĐ tổng thể trong khoảng thời gian trước năm 2008. Giai đoạn 2008 - 2017, tăng NSLĐ của nền kinh tế chủ yếu được giải thích bởi sự gia tăng NSLĐ của các khu vực kinh tế, trong đó có khu vực FDI với những đóng góp đáng kể. Khu vực FDI luôn duy trì đứng mức NSLĐ cao nhất, nhưng tạo ra được tỷ lệ việc làm thấp nhất cho lao động Việt Nam. Điều đó cho thấy trong giai đoạn 2008-2017, dịch chuyển lao động từ khu vực kinh tế trong nước với NSLĐ thấp sang các khu vực FDI với NSLĐ cao là không nhiều. Như vậy, trong bối cảnh mới, còn dư địa rất lớn cho tăng NSLĐ bằng cách chuyển dịch lao động từ khu vực kinh tế trong nước sang khu vực FDI hoặc tạo chuỗi liên kết bền vững giữa khu vực FDI với khu vực kinh tế trong nước để tăng NSLĐ cho toàn bộ nền kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Thị Tuệ Anh. (2008). *Tăng trưởng năng suất lao động Việt Nam 16 năm (1991 - 2006) từ góc độ đóng góp của các ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành*. Hà Nội: Nhà xuất bản Lao động.
- [2]. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2017). *Báo cáo tình hình thu hút và sử dụng vốn FDI giai đoạn 2010-2017*. Hà Nội.
- [3]. Chính phủ. (2016). *Nghị định số 131/2006/NĐ-CP*.
- [4]. Trần Thọ Đạt và Nguyễn Thị Cẩm Vân. (2015). *Tăng trưởng năng suất lao động ở Việt Nam: Một phân tích dựa trên SSA. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia: Khởi nguồn động lực tăng trưởng trong bối cảnh mới của hội nhập*, tháng 1/2015. Hà Nội: Nhà xuất bản ĐHKQTĐ.
- [5]. Fagerberg, J. (2000). Technological progress, structural change and productivity growth: a comparative study. *Structural Change and Economic Dynamics*, Vol.11 pp.393 - 411.
- [6]. Vũ Chí Lộc. (2012). *Giáo trình Đầu tư quốc tế*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội.
- [7]. *Lệnh đầu tư, số 67/2014/QH13*. Quốc Hội khóa 13.
- [8]. Rodrik. (2012). Globalization, Structural Change, and Productivity Growth. *IFPRI Discussion Paper*, 01160.
- [9]. Nguyễn Hồng Sơn. (2017). *Phát triển khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam: Những rào cản và giải pháp khắc phục*. Truy cập lần cuối cùng ngày 10 tháng 5 năm 2018, từ: <<http://bcsi.edu.vn/upload/17912/20170601/3>>.
- [10]. Tổng cục Thống kê. (2018). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam 2017*. Hà Nội
- [11]. Tổng cục Thống kê. (2017). *Niên giám thống kê 2016*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
- [12]. Vũ Hoàng Ngân, Nguyễn Thị Cẩm Vân, Hoàng Thị Huệ, Phạm Ngọc Toàn. (2016). *Nguồn tăng trưởng năng suất lao động của Việt Nam giai đoạn 1996 – 2016. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia: Triển vọng phát triển kinh tế Việt Nam và vai trò của nhà nước kiến tạo trong hoàn thiện thể chế và môi trường kinh doanh*, tháng 3/2017. Hà Nội: Nhà xuất bản ĐHKQTĐ.

Thông tin tác giả:

1. Nguyễn Tiến Long

- Đơn vị công tác: Trường ĐH Kinh tế & QTKD
- Địa chỉ email: nguyentienlong@tueba.edu.vn

2. Nguyễn Chí Dũng

- Đơn vị công tác: Trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn
- Địa chỉ email: dungthkt@gmail.com

Ngày nhận bài: 20/03/2018

Ngày nhận bản sửa: 25/03/2018

Ngày duyệt đăng: 30/03/2018

Journal of Economics and Business Administration - TUEBA

ISSN: 2525 – 2569

No. 5, 2018

TABLE OF CONTENTS

Nguyen Quang Binh - Impact of industrial revolution 4,0 in Viet Nam – Proof for the thesis “Science becomes the direct force of production” by Karl Marx	2
Nguyen Thi Thanh Thuy, Do Nang Thang - Attracting FDI into Viet Nam: Opportunities and challenges.....	7
Bui Thi Thanh Tam, Ha Quang Trung, Do Xuan Luan - Solutions for sustainable poverty reduction based on the multidimensional approach in Thai Nguyen province	13
Nguyen Quang Binh - Measures for management of tax collection for the businesses on social networks in Viet Nam	19
Dương Thị Huyền Trang, Lê Thị Thanh Thuong - The allocation of time among women and men: a case study in Thai Nguyen province	24
Luong Tinh, Doan Gia Dung - Determinants of farmers’ decision on applying new technology in production: Overview	29
Nguyen Tien Long, Nguyen Chi Dung - Role of FDI sector in increasing labor productivity in Viet Nam.....	34
Nguyen Quang Hop, Do Thuy Ninh, Duong Mai Lien - Enhancing the quality of public service in the management unit of Thai Nguyen's industrial zones	42
Ngo Thi My, Tran Van Dung - Analyzing the exportation of Vietnam to ASEAN market	49
Duong Hoai An, Tran Thi Lan, Tran Viet Dung, Nguyen Đức Thu - Impacts of capital investment on tea production in Lai Chau province, Viet Nam	54
Pham Van Hanh, Dam Van Khanh - The effects of customers’ attitude and behavior on employees’ emotions at service firms in Thai Nguyen city	59
Nguyen Thanh Minh, Nguyen Van Thong, Lê Văn Vinh - The management of customer service in VNPT Quang Ninh province	63
Do Thi Hoang Yen, Pham Van Hanh - Factors affecting the franchising in Thai Nguyen province	69
Nguyen Thi Phuong Hao, Hoang Thi Hong Nhung, Tran Van Dung - Loan guarantee with property at BIDV - Thai Nguyen province branch.....	74
Nguyen Viet Dung - The impacts of capital structure to financial risks of listed cement companies in Viet Nam.....	82
Tran Thi Nhung - Completing the system of accounting reports in tea production and processing enterprises in Thai Nguyen province.....	88
Ngo Thi Huong Giang, Pham Tuan Anh - The quality of credit services for production households of Agribank - Dong Hy district branch	94